TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 23 – 10 – 2024
Về việc "*Không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3915/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị Thúy T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số D, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về chia tài sản chung): Ông Cao Văn P, sinh năm 1961. Địa chỉ: 8 ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Hoài A, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số H, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1949; (Có mặt).

2. Bà Trần Thị V, sinh năm 1951; (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số H, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn D: Ông Lê Huỳnh Nhựt T1 – Trợ giúp viên pháp lý cúa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B; (Có mặt).

- Người làm chứng (do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D triệu tập):

1. Ông Lê Văn Hoài E, sinh năm 1985; (Có mặt).

Địa chỉ: 8, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1993; (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D và bà Trần Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2022 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy T trình bày:

Chị và anh Lê Hoài A sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh Hoài A sống hạnh phúc đến năm 2021 thì mất hạnh phúc. Do bất đồng quan điểm sống. Chị và anh Hoài A đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin không công nhận là vợ chồng với anh Hoài A. Khi sống chung, chị và anh Hoài A không có con chung nên chị không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung không có nợ chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ủy quyền về tranh chấp tài sản chung) Ông Cao Văn P trình bày:

Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Thúy T và anh Lê Hoài A tạo dựng được khối tài sản gồm: Diện tích đất 1.264,3 m^2 thuộc thửa số 44 và diện tích đất 111,8 m^2 thuộc thửa 65 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã P, huyện T,

tỉnh Bến Tre; 01 căn nhà cấp 4; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Future Neo, biển kiểm soát BS 71-B4 56138. Chị T yêu cầu chia đôi các tài sản chung nêu trên, chị yêu cầu được nhận giá trị theo giá của hội đồng định giá đã định giá. Chị T đồng ý giao các tài sản chung nêu trên cho anh Hoài A sở hữu.

Phần 03 con bò, chị T thống nhất anh Hoài A bán với giá 10.000.000 đồng và anh Hoài A giao trả lại cho chị 5.000.000 đồng.

Đối với phần yêu cầu phản tố của anh Lê Hoài A, chị T không đồng ý vì chị T không có giữ số vàng, chị T và anh Hoài A không có số vàng như anh Hoài A trình bày.

Theo đơn phản tố ngày 22/4/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Lê Hoài A trình bày:

Anh thống nhất về thời gian và tình trạng anh và chị T sống chung như vợ chồng như chị T trình bày. Anh và chị T sống hạnh phúc được đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T không chăm lo cho gia đình, thường xuyên đi chơi, ca hát nên xảy ra cãi vã. Chị T bỏ nhà đi nhiều lần dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Khi sống chung, anh và chị T không có con chung nên anh không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị T có tạo lập được 02 thửa đất gồm: thửa đất số 44 có diện tích 1.264,3 m^2 và thửa đất số 65 có diện tích 111,8 m^2 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre, trên đất chỉ có dừa mới trồng; 01 chiếc xe Future neo như chị T trình bày; 01 cây vàng 18K (loại vòng xi men), 09 chỉ vàng 24k chị T đang giữ. Đối với 03 con bò vợ chồng mua từ nhỏ, chị T thường xuyên bỏ nhà đi nên chỉ mình anh mua thức ăn, chăm sóc nhưng sau đó bò bị bệnh nên đến lúc gần chết anh có bán cho lái với giá 10.000.000 đồng.

Nay chị T yêu cầu không công nhận vợ chồng thì anh đồng ý, về nợ chung không có. Đối với tài sản chung thì khi sống chung chị T đang giữ 01 cây vàng 18K (loại vòng xi men), 09 chỉ vàng 24k nếu chị T đem số vàng đó ra để chia chung thì anh đồng ý chia các tài sản chung của vợ chồng là hai thửa đất trên theo quy định pháp luật.

Còn phần nhà là cha mẹ làm phần thô sau đó cho anh và chị T ở, sau đó có

tu bổ thêm 30.000.000 đồng và có hiện trạng như bây giờ. Nay anh không đồng ý chia phần nhà do nhà của cha mẹ anh. Đối với 03 con bò anh đã bán và tiêu sài hết nên không đồng ý chia. Chiếc xa Honda hiệu Future neo anh mua trong thời gian vợ chồng cự cãi, mua bằng tiền của anh có được do mua bán bò nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Anh yêu cầu phản tố yêu cầu chị T chia cho anh 09 chỉ vàng 24K và đồng ý để 10 chỉ vàng 18K còn lại cho chị T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày:

Phần nhà T yêu cầu là của ông và bà V làm phần thô như đổ cột, xây tường và lợp mái tol xong mới cho Hoài A và T vào ở. Khi ở thì Hoài A và T có tu bổ là tô, sơn và lát nền, làm nhà tiền chế. Nay Nguyễn Thị Thúy T không ở nữa thì trả lại cho ông và bà V. Nhưng hiện tại Hoài A đã có vợ khác và có con nên ông và bà V để cho Hoài A ở nhà này. Phần đất cất nhà là của ông và bà V. Nay ông đồng ý để cho Hoài A và vợ sau của Hoài A ở trên đất này, không tranh chấp. Đối với phần nhà ông và bà V đã làm phần thô xong cho Hoài A và T ở lúc đó ông và bà V có ý định nếu chung sống hạnh phúc thì cho luôn. Phần Hoài A và T tu bổ vào căn nhà, ông để cho Hoài A quyết định vì phần nhà này Hoài A đang ở.

Ông không tranh chấp phần đất với Hoài A nên ông yêu cầu Tòa án cho ông vắng mặt các lần Tòa án mời.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V xin vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Phần nhà của Hoài A và T ở là do bà cho tiền Hoài A cất để ở, còn T tự đi thì nhà đó bà để lại cho Hoài A ở. Thẩm không có hộ khẩu và đăng ký kết hôn với Hoài A cho nên Thẩm tranh chấp nhà bà không đồng ý. Phần nhà bà cho con là Lê Hoài A để ở. Phần đất bà đang đứng tên quyền sử dụng đất cho nên không ai được quyền tranh chấp.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39,

khoản Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 207, Điều 219 Bộ luật Dân sự; Các Điều 166, Điều 168, Điều 170 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 3, Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đìnhCăn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Thúy T và anh Lê Hoài A là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thúy T và anh Lê Hoài A trình bày không có con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Anh Lê Hoài A có nghĩa vụ giao trả lại cho chị T giá trị tài sản chị T được chia là 190.230.100 đồng.

Anh Lê Hoài A được sở hữu và sử dụng phần đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.264,3 m^2 tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT961872, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH05849, cấp ngày 18/4/2014 cho anh Lê Hoài A và chị Nguyễn Thị Thúy T và thửa 65, tờ bản đồ số 14, có diện tích 111,8 m^2, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT961873, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH05850, cấp ngày 18/4/2014 cho anh Lê Hoài A và chị Nguyễn Thị Thúy T; 01 căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái che; sân đan; 01 xe mô tô nhãn hiệu Future Neo biển kiểm soát 71-B4 56138.

4. Bác yêu cầu phản tố của anh Lê Hoài A về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Thúy T chia cho anh Lê Hoài A 09 (chín) chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/8/2024; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D và bà Trần Thị V kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh

Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng: Ông D, bà V không đồng ý giao căn nhà cấp 4 này do ông D, bà V xây cất trên phần đất của ông D, bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy T là ông Cao Văn P không đồng ý kháng cáo của ông D, bà V và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ghi nhận các đương sự thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm: chị T đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng và anh Hoài A đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 82/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: chị T đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng và anh Hoài A đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V, nhận thấy:

[1] Căn nhà cấp 4 đang tranh chấp có hiện trạng: Nhà một tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện sơn nước, tường ốp gạch, không trần nền lát gạch ceramic, mái tole fibrô xi măng. Mái che sau: Nền lát gạch ceramic, mái tole fibrô xi măng; Nhà vệ sinh: Móng cột bê tông, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch; Sân đan bê tông không cốt thép.

[2] Anh Hoài A thừa nhận sau khi anh và chị T về sống chung thì ông D, bà V đã xây xong phần thô căn nhà và cho anh, chị T sử dụng để ở. Sau đó, anh chị tu bổ thành nhà có hiện trạng như qua xem xét, thẩm định tại chỗ. Quá trình giải quyết vụ án, anh Hoài A và ông D thừa nhận sau khi ông D, bà V xây xong phần nhà thô cho anh Hoài A và chị T ở nếu anh Hoài A và chị T sống hạnh phúc thì cho luôn anh chị. Đồng thời khi anh Hoài A và chị T tu bổ và xây dựng thêm trên đất thì ông D, bà V có biết nhưng không ngăn cản. Như vậy, ông D và anh Hoài A mặc nhiên thừa nhận phần căn nhà ông D, bà V xây phần thô xong cho anh Hoài A và chị T nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần căn nhà cấp bốn là tài sản chung của anh Hoài A và chị T trong thời kỳ anh chị sống chung là có căn cứ. Tuy nhiên, phần căn nhà có một phần ông D và V xây dựng cho anh Hoài A và chị T. Phần căn nhà được xây dựng trên đất của ông D, bà V và hiện tại anh Hoài A đang sinh sống cùng vợ sau trong căn nhà nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia anh Hoài A nhiều hơn chị T và giao căn nhà cho anh Hoài A quản lý, sử dụng toàn bộ; buộc anh Hoài A hoàn trả giá trị tài sản cho chị T. Qua định giá căn nhà có tổng giá trị là 229.379.000 đồng. Chị T được chia 04 phần, anh Hoài A được chia 6 phần. Chị T được chia giá trị căn nhà tương ứng là 91.751.600 đồng là phù hợp.

Đối với mái che và nhà vệ sinh, anh Hoài A thừa nhận là xây dựng sau khi anh và chị T về sống chung nên xác định là tài chung của chị T và anh Hoài A.

Qua định giá có giá trị: Mái che 13.569.000 đồng + Nhà vệ sinh 13.842.000 dồng + Sân đan 11.936.000 đồng = 39.347.000 đồng. Chị T được sở hữu ½ là: 39.347.000 đồng : 2 = 19.673.500 đồng là có căn cứ.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V cho rằng chi phí xây dựng nhà thô của căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông bà là 69.550.000 đồng. Vợ chồng ông bà vẫn để cho anh Hoài A sử dụng nhà. Nhà này cất trên đất của vợ chồng ông bà đang đứng tên. Vợ chồng ông bà yêu cầu chị T hoàn trả lại cho ông bà ½ chi phí xây dựng nhà thô số tiền là 34.775.000 đồng. Anh Hoài A hoàn trả lại cho ông bà ½ chi phí xây dựng nhà thô là 34.775.000 đồng. Yêu cầu này của vợ chồng ông bà được sự đồng ý của chị T và anh Hoài A nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận. Xem như một phần kháng cáo của ông D, bà V là có cơ sở nên được chấp nhận một phần.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V; Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên giữa anh Hoài A, chị T với vợ chồng ông D, bà V. Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Sửa án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thúy T phải nộp án phí hôn nhân là 300.000 đồng, án phí dân sự có giá ngạch là 9.512.000 đồng và án phí ½ chi phí xây dựng nhà thô là 1.738.750 đồng. Tổng số tiền án phí là 11.550.750 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000215 và số tiền 5.781.000 đồng theo biên lai thu số 0000216 cùng ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 5.469.750 đồng (Năm triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm

mươi đồng).

Anh Lê Hoài A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 11.806.000 đồng và án phí giá ngạch phần yêu cầu phản tố là 3.375.000 đồng, án phí ½ chi phí xây dựng nhà thô là 1.738.750 đồng. Tổng số tiền án phí là 16.916.750 (Mười sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 2.825.000 đồng theo biên lai thu số 0000124 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Anh Lê Hoài A còn phải nộp tiếp số tiền 14.094.750 đồng (Mười bốn triệu không trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

[6] Về án phí phúc thẩm: Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông D, bà V thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị V.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 207, Điều 219 Bộ luật Dân sự; Các Điều 166, Điều 168, Điều 170 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 3, Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đìnhCăn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Thúy T và anh

Lê Hoài A là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thúy T và anh Lê Hoài A trình bày không có con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Anh Lê Hoài A có nghĩa vụ giao trả lại cho chị T giá trị tài sản chị T được chia là 190.230.100 đồng (Một trăm chín mươi triệu, hai trăm ba mươi nghìn, một trăm đồng).

3.2. Anh Lê Hoài A được sở hữu và sử dụng phần đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.264,3 m^2 tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT961872, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH05849, cấp ngày 18/4/2014 cho ông Lê Hoài A và bà Nguyễn Thị Thúy T và thửa 65, tờ bản đồ số 14, có diện tích 111,8 m^2, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT961873, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH05850, cấp ngày 18/4/2014 cho ông Lê Hoài A và bà Nguyễn Thị Thúy T; 01 căn nhà cấp 4, nhà vệ sinh, mái che; sân đan; 01 xe mô tô nhãn hiệu Future Neo biển kiểm soát 71-B4 56138.

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Lê Văn D, bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị Thúy T, anh Lê Hoài A tại phiên tòa phúc thẩm: chị T đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng (Ba mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Anh Hoài A đồng ý hoàn trả ½ chi phí xây dựng nhà thô cho vợ chồng ông D, bà V số tiền là 34.775.000 đồng (Ba mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Bác yêu cầu phản tố của anh Lê Hoài A về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Thúy T chia cho anh Lê Hoài A 09 (chín) chỉ vàng 24K.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thúy T phải nộp án phí hôn nhân là 300.000 đồng, án phí dân sự có giá ngạch là 9.512.000 đồng và án phí ½ chi phí xây dựng nhà thô là 1.738.750 đồng. Tổng số tiền án phí là 11.550.750 đồng (Mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm

ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000215 và số tiền 5.781.000 đồng theo biên lai thu số 0000216 cùng ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 5.469.750 đồng (Năm triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Anh Lê Hoài A phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 11.806.000 đồng và án phí giá ngạch phần yêu cầu phản tố là 3.375.000 đồng, án phí ½ chi phí xây dựng nhà thô là 1.738.750 đồng. Tổng số tiền án phí là 16.919.750 (Mười sáu triệu chín trăm mười sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 2.825.000 đồng theo biên lai thu số 0000124 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. anh Lê Hoài A còn phải nộp tiếp số tiền 14.094.750 đồng (Mười bốn triệu không trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn D, bà Trần Thị V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Thạnh Phú (1b);
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú (1b);
- Các đương sự (5b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt